TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**555 558 983 680**	**553 893 742 874**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**23 817 006 893**	**46 056 728 407**
1. Tiền	111	V.01	23 817 006 893	46 056 728 407
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**418 532 312 508**	**353 968 165 420**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		442 594 008 538	383 782 213 023
2. Trả trước cho người bán	132		14 738 508 969	15 435 867 252
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 200 032 081	2 200 032 081
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	32 391 370 210	17 811 114 969
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(73 391 607 290)	(65 261 061 905)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**112 358 931 884**	**152 891 544 533**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	147 352 505 908	167 429 667 213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(34 993 574 024)	(14 538 122 680)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**850 732 395**	**977 304 514**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		843 961 362	941 432 595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 771 033	3 053 934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		32 817 985
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**612 588 707 407**	**639 291 478 769**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**596 753 798 773**	**634 672 074 377**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	594 969 786 608	634 012 524 467
– Nguyên giá	222		1 172 706 204 499	1 174 450 137 708
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(577 736 417 891)	(540 437 613 241)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 784 012 165	659 549 910
– Nguyên giá	228		21 006 871 708	19 391 871 708
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(19 222 859 543)	(18 732 321 798)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**419 015 800**	**483 573 867**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		419 015 800	483 573 867
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15 415 892 834**	**4 135 830 525**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 256 319 599	4 135 830 525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10 159 573 235	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1 168 147 691 087**	**1 193 185 221 643**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**799 847 160 874**	**897 722 905 863**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**552 758 696 550**	**660 108 462 107**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		62 456 075 308	73 667 170 286
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77 860 795 177	93 183 221 612
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	32 093 555 781	26 380 398 589
4. Phải trả người lao động	314		50 088 096 474	38 862 408 823
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	19 103 339 303	16 573 499 577
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	88 981 777 297	118 508 521 040
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		219 088 014 953	290 222 199 923

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 087 042 257	2 711 042 257
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**247 088 464 324**	**237 614 443 756**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		247 088 464 324	237 614 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**368 300 530 213**	**295 462 315 780**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**368 195 280 213**	**293 557 815 780**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77 802 156 225	3 164 691 792
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56 341 979 177	(105 481 681 597)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21 460 177 048	108 646 373 389
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**105 250 000**	**1 904 500 000**
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	105 250 000	1 904 500 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**1 168 147 691 087**	**1 193 185 221 643**

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Dương Anh Tuấn	Nguyễn Hữu Chỉnh

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	225 138 123 012	237 186 986 802	533 270 378 279	644 350 001 318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	**10**		**225 138 123 012**	**237 186 986 802**	**533 270 378 279**	**644 350 001 318**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	161 330 302 258	56 483 302 544	350 337 251 760	382 670 369 538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**63 807 820 754**	**180 703 684 258**	**182 933 126 519**	**261 679 631 780**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	814 448 260	1 687 631 038	1 239 439 192	1 948 390 950
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11 554 853 697	8 914 203 581	38 032 482 467	43 273 912 122
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11 482 204 925	8 820 731 875	37 770 898 988	43 153 969 392
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		347 615 000	1 450 666 410	513 026 000	1 909 367 015
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20 655 856 995	30 780 426 689	41 059 321 761	65 410 713 918
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	**30**		**32 063 943 322**	**141 246 018 616**	**104 567 735 483**	**153 034 029 675**
12. Thu nhập khác	31		3 911	64 423 893	164 087 071	335 352 289
13. Chi phí khác	32		270 786 456	4 940 010 352	1 028 584 140	8 976 635 202
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(270 782 545)**	**(4 875 586 459)**	**(864 497 069)**	**(8 641 282 913)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	**50**		**31 793 160 777**	**136 370 432 157**	**103 703 238 414**	**144 392 746 762**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	10 332 983 729	20 087 656 443	28 065 773 981	23 657 509 214
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**21 460 177 048**	**116 282 775 714**	**75 637 464 433**	**120 735 237 548**

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Dương Anh Tuấn	Nguyễn Hữu Chỉnh

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2023 đến kỳ : Q4_2023

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**103 703 238 414**	**144 392 746 762**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	40 071 039 846	43 278 937 886
- Các khoản dự phòng	3	29 989 174 878	43 782 998 263
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(400 624 152)	(1 502 235 681)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(684 877 404)	(251 750 000)
- Chi phí lãi vay	6	37 770 898 988	43 153 969 392
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**210 448 850 570**	**272 854 666 622**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(70 921 534 614)	7 660 597 125
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	10 453 133 524	30 517 941 978
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6 354 816 896)	(44 163 714 226)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1 023 017 841)	127 846 373
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31 010 264 331)	(51 226 951 166)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30 601 274 914)	(4 746 949 371)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9 275 514 356	4 436 517 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10 088 755 712)	(8 364 765 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**80 177 834 142**	**207 095 189 335**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1 467 526 278)	(2 034 203 401)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17 063 636	251 750 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		

4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 545 538	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1 446 917 104)**	**(1 782 453 401)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	2 330 976 343	3 120 401 350
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68 692 403 282)	(192 541 735 386)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34 878 840 934)	(9 701 219 902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(101 240 267 873)**	**(199 122 553 938)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(22 509 350 835)**	**6 190 181 996**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**46 056 728 407**	**38 573 163 990**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	269 629 321	1 293 382 421
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	**70**	**23 817 006 893**	**46 056 728 407**

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Dương Anh Tuấn	Nguyễn Hữu Chỉnh

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 4 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường,. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thông xây dựng khác. lập trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dung hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1.
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2.
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng.
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế đô kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỉ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước thính của tài sản, phù hợp với tỉ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỉ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỉ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	882 009 109	1 483 117 852
- Tiền gửi ngân hàng	22 934 997 784	43 573 610 555
- Tiền đang chuyển		1 000 000 000
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	23 817 006 893	46 056 728 407

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	442 594 008 538	383 782 213 023
Công ty CP đầu tư XD MCK	172 217 498	172 217 498
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Công ty thủy điện Sơn La		2 300 322 780
Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
Viện năng lượng	130 742 222	130 742 222
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Công ty thủy điện Hòa Bình	40 955 098	849 583 532
Trung tâm tư vấn xây dựng điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	969 283 190	1 469 283 190
Công ty xây dựng nhà số 25	242 325 068	242 325 068
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Công ty TĐ Huội Quảng-Bản Chát-CN tập đoàn Điện lực VN	643 314 700	
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Công ty TNHH nhựa điện Đức Thụ	79 800 000	
Công ty TNHH điện XEKAMAN 3-Lào	16 440 383	386 204 702
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	60 084 000	60 084 000
BQLDA lưới điện QG phía đông Tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
Công ty TNHH MTC KSXD điện 2	372 878 900	76 102 000
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Công ty TNHH Hồng Giang	69 000 000	

TCT XD và phát triển hạ tầng LICOGI	2 696 500 463	2 696 500 463
Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam	534 288 476	534 288 476
Công ty cổ phần xây lắp NEWTECH Vĩnh Hà	500 000 000	500 000 000
Công ty cổ phần tư vấn XD điện 1	10 553 384 369	12 487 206 326
Công ty cổ phần thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	30 059 796 002	19 204 926 778
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Công ty TĐ Huội Quảng-Bản Chát-CN tập đoàn ĐLVN	643 314 700	
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Ban quản lý dự án phát triển Điện Lực	390 013 028	390 013 028
Công ty thủy điện Sơn La		2 300 322 780
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc	4 040 653 847	
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	836 200 481	
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	10 553 384 369	12 487 206 326
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	6 212 383 615	
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	969 283 190	1 469 283 190
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	2 052 771 660	
Công ty thủy điện Hòa Bình	40 955 098	849 583 532
Các chủ đầu tư còn lại	2 226 280 347	
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Công ty TNHH MTV KSXD Điện 2	372 878 900	76 102 000
Trung tâm tư vấn xây dựng điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Công ty truyền tải điện 1	89 260 845	

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	32 391 370 210		17 811 114 969	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	58 363 000		58 363 000	
- Ký cược, ký quỹ	12 009 841 319		10 431 818	
- Cho mượn	3 500 365 315		3 534 389 055	
- Các khoản chi hộ	57 415 266		(1 005 564 132)	
- Phải thu khác	16 765 385 310		15 213 495 228	

b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	32 391 370 210		17 811 114 969	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 611 713 335		1 655 802 063	
- Công cụ, dụng cụ			10 193 402 847	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145 494 244 116		155 333 913 846	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	147 352 505 908	(34 993 574 024)	167 429 667 213	(14 538 122 680)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	419 015 800		419 015 800	
- Sửa chữa			64 558 067	
Cộng	419 015 800		483 573 867	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	794 236 624 771	282 966 737 320	64 795 108 525	10 658 101 683	21 793 565 409	1 174 450 137 708
- Mua trong kỳ		175 218 182		85 300 000	45 410 000	305 928 182

- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		188 425 455				188 425 455
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		680 309 501		1 522 177 345		2 202 486 846
- Giảm khác		35 800 000				35 800 000
Số dư cuối kỳ	794 236 624 771	282 614 271 456	64 795 108 525	9 221 224 338	21 838 975 409	1 172 706 204 499
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	266 429 058 008	195 306 663 173	63 260 867 798	9 902 234 243	5 538 790 019	540 437 613 241
- Khấu hao trong năm	28 697 301 684	9 462 361 759	574 444 386	316 054 146	450 603 590	39 500 765 565
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		679 783 570		1 522 177 345		2 201 960 915
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	295 126 359 692	204 089 241 362	63 835 312 184	8 696 111 044	5 989 393 609	577 736 417 891
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	527 807 566 763	87 660 074 147	1 534 240 727	755 867 440	16 254 775 390	634 012 524 467
- Tại ngày cuối kỳ	499 110 265 079	78 525 030 094	959 796 341	525 113 294	15 849 581 800	594 969 786 608

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1 443 177 942				17 405 092 246	543 601 520	19 391 871 708
- Mua trong năm						1 615 000 000	1 615 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							

- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				17 405 092 246	2 158 601 520	21 006 871 708
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	1 071 147 000				17 186 237 251	474 937 547	18 732 321 798
- Khấu hao trong năm					146 999 085	343 538 660	490 537 745
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				17 333 236 336	818 476 207	19 222 859 543
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				218 854 995	68 663 973	659 549 910
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				71 855 910	1 340 125 313	1 784 012 165

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	843 961 362	941 432 595
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113 157 290	113 157 290
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	730 804 072	828 275 305
b) Dài hạn	5 256 319 599	4 135 830 525
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 256 319 599	4 135 830 525
Cộng	6 100 280 961	5 077 263 120

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	219 088 014 953		(6 247 447 654)	64 886 737 316	290 222 199 923	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	247 088 464 324		20 619 020 568	11 145 000 000	237 614 443 756	
Cộng	466 176 479 277		14 371 572 914	76 031 737 316	527 836 643 679	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	62 456 075 308		73 667 170 286	
Công ty CP thương mại và phát triển năng lượng Việt			530 641 123	
Trung tâm Sài Đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000		31 357 000	
Viện công nghệ khoan	326 623 328		801 623 328	
Công ty CP đầu tư phát triển ngành nước và môi trường	551 603 189		551 603 189	
Công ty TNHH XD và TM Minh Nhật Ninh Bình	78 500 000		98 500 000	
Trung tâm tư vấn triển khai CN và XD mỏ địa chất	97 241 447		97 241 447	
Công ty CP xây dựng DHD Việt Nam			339 040 500	
Công ty TNHH đo đạc CT và bản đồ NEH	273 361 272		273 361 272	
Công ty CP thương mại Gia Đức	65 871 339		65 871 339	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn (CT HBMR)	286 397 967		286 397 967	
Công ty CP ĐTXD và môi trường Q-T Việt Nam	13 706 180		13 706 180	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn	184 970 000		184 970 000	
Công ty TNHH Đất Hợp			89 090 909	
Công ty CP đầu tư XD Hưng Thịnh	424 788 210		424 788 210	
Công ty CP công cụ cắt số 1			148 450 900	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	25 747 425			
19797 - Công ty CP tư vấn xây dựng điện Thanh Hóa	10 766 664			
19759 - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại điện lực Miền bắc	14 980 761			

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	4 485 160 663	37 431 341 048	32 347 093 930	9 569 407 781
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14 678 715 500	27 991 002 498	32 288 488 084	10 381 229 914
- Thuế thu nhập cá nhân	1 208 205 996	2 828 148 922	3 373 906 905	662 448 013
- Thuế tài nguyên	2 305 504 791	19 892 996 484	16 050 408 135	6 148 093 140
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	55 165 824	1 215 557 334	1 236 353 928	34 369 230
- Các loại thuế khác	507 651 181	444 947 159	952 598 340	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 139 994 634	10 019 602 324	7 861 589 255	5 298 007 703
Cộng	26 380 398 589	99 823 595 769	94 110 438 577	32 093 555 781
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	32 817 985			
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	32 817 985			

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	19 103 339 303	16 573 499 577
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	19 103 339 303	16 573 499 577

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	88 981 777 297	118 508 521 040

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1 329 187 050	1 604 305 335
- Bảo hiểm xã hội	80 698 525	
- Bảo hiểm y tế	9 569 055	
- Bảo hiểm thất nghiệp	7 577 713	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80 000 000	80 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2 322 544 590	37 201 385 524
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85 152 200 364	79 622 830 181
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	88 981 777 297	118 508 521 040

20 - Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						

- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						(117 570 545 756)				500 000 000	22 979 933 988	172 822 578 232
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							120 735 237 548						120 735 237 548
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						3 164 691 792				500 000 000	22 979 933 988	293 557 815 780
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							75 637 464 433						74 637 464 433
- Tăng khác						1 504 376 744							1 504 376 744
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						1 504 376 744	1 000 000 000						1 504 376 744
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						77 802 156 225				500 000 000	22 979 933 988	368 195 280 213

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đã	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		4 436 517 000
- Chi sự nghiệp	1 799 250 000	7 829 000 000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	105 250 000	1 904 500 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	513 651 237 751	615 188 943 795
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19 619 140 528	29 161 057 523
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	533 270 378 279	644 350 001 318
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận		

cho thuê nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	326 751 319 439	345 019 254 323
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23 585 932 321	37 651 115 215
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	350 337 251 760	382 670 369 538

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53 480 337	40 396 170
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 185 958 855	1 907 994 780
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1 239 439 192	1 948 390 950

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	37 770 898 988	43 153 969 392

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	261 583 479	103 759 897
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		16 182 833
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	38 032 482 467	43 273 912 122

6. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17 063 636	9 090 909
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	147 023 435	326 261 380
Cộng	164 087 071	335 352 289

7. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	240 835 118	396 081 627
- Các khoản khác	787 749 022	8 580 553 575
Cộng	1 028 584 140	8 976 635 202

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	41 059 321 761	65 410 713 918
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	41 059 321 761	65 410 713 918
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	513 026 000	1 909 367 015
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	513 026 000	1 909 367 015
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25 287 585 569	25 160 749 734
- Chi phí nhân công	150 350 518 370	150 545 763 742
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	40 043 497 203	43 478 736 061
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32 929 651 222	32 854 894 381
- Chi phí khác bằng tiền	141 137 427 247	160 15 277 643
Cộng	389 748 679 611	412 355 421 561

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hang

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28 065 773 981	23 657 509 214

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		

thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Thị Thu Dung	Dương Anh Tuấn	Nguyễn Hữu Chỉnh